

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2008

**THÔNG TƯ**

**hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ**

*Căn cứ Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ (sau đây gọi là Nghị định số 80/2008/NĐ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2008/NĐ-CP như sau:*

**I. MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP quy định miễn lệ phí trước bạ đối với: Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở,

đất ở của người dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn, phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả tàu cá) không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở người đến 12 người. Trong đó:

1. Hộ nghèo là hộ tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ (bao gồm cả trường hợp người kê khai, nộp lệ phí trước bạ là thành viên của hộ) có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) nơi cư trú xác nhận có trong danh sách hộ nghèo trên địa bàn đã được Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện) phê duyệt (đối với trường hợp không có giấy chứng nhận là hộ nghèo), theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn được xác định theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Phương tiện thủy nội địa (bao gồm cả tàu cá) không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực (CV) hoặc phương tiện có sức chở người đến 12 người được xác định theo quy định của Luật giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Thủ tục miễn lệ phí trước bạ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

## II. MỨC THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP thì mức thu lệ phí trước bạ được xác định theo tỷ lệ (%) của giá trị tài sản chịu lệ phí trước bạ và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Nhà, đất: 0,5% (không phải năm phần trăm).

2. Tàu, thuyền: 1% (một phần trăm); riêng tàu đánh cá xa bờ là: 0,5% (không phải năm phần trăm). Trong đó tàu đánh cá xa bờ là tàu được lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên và người kê khai lệ phí trước bạ tàu đánh cá xa bờ phải xuất trình cho cơ quan Thuế giấy xác minh nguồn gốc hợp pháp của tàu, ghi rõ: số máy, công suất máy chính của tàu.

3. Ôtô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc), xe máy, súng săn, súng thể thao: 2% (hai phần trăm). Riêng:

3.1. Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở như sau:

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu; xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định tại khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 5% (năm phần trăm);

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa



bàn quy định tại khoản này, nay được kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1% (một phần trăm).

3.2. Tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe máy của tổ chức, cá nhân kê khai nộp lệ phí trước bạ tại các địa bàn khác địa bàn quy định tại khoản 3.1:

a) Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy lần đầu nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2% (hai phần trăm);

b) Kê khai nộp lệ phí trước bạ xe máy từ lần thứ 2 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thì lần kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo được xác định là từ lần thứ 2 trở đi) thì nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 1% (một phần trăm), trừ những trường hợp quy định tại điểm b khoản 3.1.

Trong đó:

- Xe máy bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự phải thực hiện đăng ký theo quy định của Luật giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố, không phân biệt các quận

nội thành hay các huyện ngoại thành, đô thị hay nông thôn. Thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã, không phân biệt là nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

- Đối với xe máy được kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, chủ tài sản kê khai lệ phí trước bạ phải xuất trình cho cơ quan Thuế giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc hồ sơ đăng ký xe do Công an cấp đăng ký trả. Địa bàn đã kê khai nộp lệ phí lần trước được xác định theo “Nơi thường trú”, “Nơi ĐKNK thường trú” hoặc “Địa chỉ” ghi trong giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc giấy khai đăng ký xe, giấy khai sang tên, di chuyển trong hồ sơ đăng ký xe.

Thí dụ cụ thể về xác định tỷ lệ nộp lệ phí trước bạ của các trường hợp kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi (trong đó địa bàn A là địa bàn quy định tại khoản 3.1; địa bàn B là địa bàn quy định tại khoản 3.2) như sau:

+ Trường hợp 1: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 2: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A,



lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 3: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 4: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 5: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 6: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 7: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A hoặc địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

3.3. Ôtô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ từ 10% (mười phần trăm) đến 15% (mười lăm phần trăm). Trong đó:

a) Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất;

b) Ôtô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) (sau đây gọi là xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi) không bao gồm: Xe lam; xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hóa;

c) Căn cứ quy định về tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại điểm này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) giao cho cơ quan chức năng xây dựng tỷ lệ thu lệ phí trước bạ cụ thể để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3.4. Đối với ô tô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc) khác, không phải là ô tô dưới 10 chỗ ngồi theo quy định tại điểm 3.3 khoản này và không phải là xe chuyên dùng thuộc các trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 12 mục III Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ thì nộp



lệ phí trước bạ theo tỷ lệ: 2% (hai phần trăm).

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với các trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở nhưng chưa nộp hoặc nộp chưa đủ lệ phí trước bạ thì được nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp chưa nộp hoặc nộp chưa đủ lệ phí trước bạ trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày người nộp lệ phí trước bạ nhận được thông báo nộp lệ phí trước bạ:

- Trường hợp chưa nộp lệ phí trước bạ: Nếu thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại mục I Thông tư này thì không phải nộp lệ phí trước bạ; nếu thuộc đối tượng phải nộp thì thực hiện nộp lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại khoản 1 mục II Thông tư này;

- Trường hợp nộp chưa đủ lệ phí trước bạ theo quy định trước khi Nghị định số 80/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ và hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp lớn hơn số tiền lệ phí trước bạ phải nộp tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP; trường hợp số

tiền lệ phí trước bạ đã nộp nhỏ hơn mức tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP thì phải nộp số lệ phí trước bạ còn thiếu so với mức tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp chưa nộp hoặc nộp chưa đủ lệ phí trước bạ mà thời hạn vượt quá ba mươi ngày kể từ ngày người nộp lệ phí trước bạ nhận được thông báo nộp lệ phí trước bạ:

- Trường hợp chưa nộp lệ phí trước bạ: Nếu thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại mục I Thông tư này thì không phải nộp lệ phí trước bạ và không bị phạt chậm nộp; nếu thuộc đối tượng phải nộp thì thực hiện nộp lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại khoản 1 mục II Thông tư này và bị xử phạt chậm nộp theo quy định hiện hành;

- Trường hợp nộp chưa đủ lệ phí trước bạ theo quy định trước khi Nghị định số 80/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ và không bị phạt chậm nộp; đối với trường hợp số tiền lệ phí trước bạ đã nộp lớn hơn số tiền lệ phí trước bạ phải nộp tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP thì được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp lớn hơn số tiền lệ phí trước bạ phải nộp tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP nhưng bị xử phạt chậm nộp theo quy định hiện hành; trường hợp số tiền lệ phí



trước bạ đã nộp nhỏ hơn số tiền lệ phí trước bạ phải nộp tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP thì phải nộp số lệ phí trước bạ còn thiếu so với mức tính theo Nghị định số 80/2008/NĐ-CP và bị xử phạt chậm nộp theo quy định hiện hành.

c) Thủ tục điều chỉnh và ra thông báo nộp lệ phí trước bạ điều chỉnh đối với các trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 mục IX phần B Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế;

d) Thời gian tính và số tiền lệ phí trước bạ tính phạt chậm nộp theo hướng dẫn tại khoản này được căn cứ theo thông báo nộp lệ phí trước bạ tính theo quy định trước khi Nghị định số 80/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành;

đ) Thủ tục hoàn trả lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại khoản này được thực hiện theo quy định tại phần G Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

2. Kể từ ngày Nghị định số 80/2008/NĐ-CP có hiệu lực thi hành mà Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi theo quy định tại Nghị định số 80/2008/NĐ-CP thì áp dụng tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không phân biệt đăng ký lần đầu hay đăng ký từ lần thứ hai trở đi) là 10% (mười phần trăm) theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại điểm 3.3 khoản 3 mục II Thông tư này cho đến khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành mức thu theo quy định tại Nghị định số 80/2008/NĐ-CP.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ mục II phần II Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 26/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn